TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 65/2018/KDTM-ST Ngày: 06-11-2018 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hà Thiên Tâm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên toà:*

Bà Trần Thị Thanh Thúy - Kiểm sát viên.

Từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2017/TLST-KDTM ngày 20 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2018/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn BT
Địa chỉ: Lô 161 đường Trương Định, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thái V, sinh năm: 1959
Địa chỉ: Số 291/39/1 đường C, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Lương Kim L, sinh năm: 1958
Địa chỉ: Số 74B đường T, Phường H, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 8 năm 2017, nguyên đơn trình bày:

Năm 2002, bà Lương Kim L là chủ cửa hàng giấy HT có mua giấy hiệu Bãi Bằng do công ty TNHH BT làm đại lý. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2002, bà L nợ của công ty BT số tiền 63.689.875 đồng. Số nợ này đã được bà L xác nhận tại tờ giấy ngày 27/5/2004 chính bà L gửi công ty BT, trong đó bà L có xác nhận số nợ 63.689.875 đồng, đồng thời bà L có nêu đã trả hết số nợ trên làm hai đợt cho công ty BT thông qua ông Thần Thanh P bao gồm: Đợt 1 là giữa năm 2002 trả số tiền 32.719.861 đồng và đợt 2 là đầu năm 2003 là 30.970.000 đồng. Tuy nhiên, công ty BT có gặp ông Thần Thanh P để hỏi rõ số tiền này nhưng ông P không thừa nhận đã nhận số tiền này từ bà L. Sau nhiều lần đòi nợ, đến ngày 31/5/2005, bà L mới trả cho công ty BT 30.970.000 đồng, còn lại số tiền 32.719.875 đồng cho đến nay vẫn chưa trả cho công ty BT.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không trình bày nội dung vụ án và yêu cầu của nguyên đơn mà đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/8/2018, công ty TNHH BT yêu cầu bà L trả nợ gốc và lãi như sau:

Từ ngày 01/7/2002 đến ngày 31/5/2005: Tiền gốc là 63.689.875 đồng, lãi suất 10%/năm, thời gian nợ là 35 tháng, tiền lãi là 18.576.213 đồng.

Từ ngày 01/6/2005 đến ngày xét xử bà L phải trả nợ gốc mới là 32.719.875 đồng + 18.576.213 đồng = 51.296.088 đồng, lãi suất 10%/năm, thời gian nợ là 13 năm 03 tháng, tiền lãi là 67.967.253 đồng.

- Tại phiên tòa, bà L xác nhận bà là chủ cửa hàng giấy HT và vào năm 2002 bà có giao dịch mua giấy của công ty BT. Tuy nhiên, giữa bà và công ty BT có xảy ra trach chấp về việc trả tiền mua giấy nên từ đó đến nay bà không còn mua giấy của công ty BT nữa. Bà khẳng định chữ viết trên tờ giấy ngày 27/5/2004 không phải của bà nhưng bà đã ký tên trên tờ giấy này và xác nhận nội dung ghi đúng ý của bà vì đó là sự thật để bà thông báo cho công ty BT biết bà đã trả xong các khoản nợ cho công ty thông qua ông Thần Thanh P, là người thường xuyên đại diện cho công ty BT giao dịch với bà để mua bán giấy. Tờ giấy là do phía bà viết nhưng công ty BT lại lấy làm chứng cứ để khởi kiện là không đúng. Ngoài ra, bà L còn cho rằng công ty BT nói bà trả được 30.970.000 đồng thì cũng phải có xác nhận của bà, nếu công ty BT đưa ra được chứng cứ bà còn nợ số tiền trên thì sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho công ty.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm hiện nay, thấy rằng Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tính từ ngày 01/6/2005 đến ngày tòa xét xử vụ án thì bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 32.719.875 đồng. Việc nguyên đơn yêu cầu cộng 18.576.213 đồng vào tiền gốc là lãi chồng lãi là không có cơ sở để chấp nhận mà chỉ chấp nhận buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 32.719.875 đồng và tiền lãi 10%/năm trên số tiền gốc 32.719.875 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét Giấy ủy quyền ngày 28/8/2017 của nguyên đơn công ty TNHH BT ủy quyền cho ông Trần Thái V tham gia tố tụng giải quyết vụ án là hợp lệ nên ông Vĩnh có đủ tư cách đại diện nguyên đơn tham gia tố tụng tại Tòa án.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không trình bày gì thêm và yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ vào đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/8/2018 của nguyên đơn để xác định yêu cầu cuối cùng của nguyên đơn cho đến ngày xét xử để xem xét.

- *Về yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 51.296.088 đồng nợ gốc:*

Đối với tờ giấy gửi công ty BT ngày 27/5/2004 của bà Lương Kim L là chứng cứ công ty BT nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại phiên tòa, bà L cho rằng tờ giấy là do phía bà L viết nhưng công ty BT lại lấy làm chứng cứ để khởi kiện là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại tờ giấy này bà L đã xác nhận số tiền còn nợ lại 63.689.875 đồng, mặc dù cũng tại tờ giấy này, bà L thông báo cho công ty TNHH BT đã trả hết số nợ trên cho công ty BT thông qua ông Thần Thanh P làm hai đợt: đợt 1 là giữa năm 2002 trả số tiền 32.719.861 đồng và đợt 2 là đầu năm 2003 là 30.970.000 đồng. Tuy nhiên, ông Thần Thanh P cũng có văn bản ngày 19/10/2004 gửi công ty BT xác nhận không nhận số tiền này từ bà L, đồng thời tại bản tự khai ngày 19/6/2018, ông Thần Thanh P xác nhận không nhận bất kỳ khoản tiền nào từ bà L để trả cho công ty BT. Bà L không cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho công ty BT nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn xác nhận đến ngày 31/5/2005 bà L đã trả được số tiền 30.970.000 đồng. Như vậy, hiện nay còn nợ lại số tiền 32.719.875 đồng.

Tại Điều 71 của Luật Thương mại năm 1997 có quy định: "*Người mua phải nhận hàng và thanh toán tiền mua hàng theo thoả thuận trong hợp đồng*", giữa bà L và công ty TNHH BT không không thỏa thuận về thời hạn thanh toán nhưng tại tờ giấy gửi công ty BT ngày 27/5/2004 bà L đã xác nhận giữa bà và công ty BT có giao dịch mua bán giấy với tổng số tiền 63.689.875 đồng. Như vậy, nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng cho bà L. Tại khoản 3 Điều 432 của Bộ luật dân sự năm 1995 quy định*: "Khi các bên không có thoả thuận về thời hạn thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay khi nhận tài sản*", tuy nhiên cho đến nay, bà L vẫn còn nợ lại công ty TNHH BT số tiền 32.719.875 đồng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Như vậy bà L phải có trách nhiệm trả cho công ty TNHH BT số tiền 32.719.875 đồng tiền nợ gốc. Việc nguyên đơn yêu cầu cộng dồn tiền lãi từ ngày 01/7/2002 đến ngày 31/5/2005 là 18.576.213 vào số tiền nợ gốc cũ là 32.719.875 đồng thành tiền gốc mới là 51.296.088 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

- *Về yêu cầu trả 67.967.253 đồng tiền lãi:*

Tại Điều 223 của Luật thương mại năm 1997 có quy định:

"Trong trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán phí dịch vụ, các chi phí khác thì bên kia có quyền đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Giữa bà L và công ty TNHH BT không thỏa thuận về lãi suất, bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà L phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm xét xử là 13.5%/năm. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền lãi 10%//năm là thấp hơn mức lãi suất quá hạn theo quy định là tự nguyện nên Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 10%/năm để tính tiền lãi đối với số nợ bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn. Cụ thể:

- Từ tháng 7/2002 đến ngày 31/5/2005, bà L còn nợ số tiền gốc là 63.689.875 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi trên 35 tháng nên Hội đồng xét xử tính tiền lãi trên 35 tháng: 63.689.875 đồng x 10%/12 tháng x 35 tháng = 18.576.213 đồng.

- Từ 01/6/2005 đến ngày 30/10/2018 là 13 năm 05 tháng, tuy nhiên tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/8/2018, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên 13 năm 03 tháng nên Hội đồng xét xử tính tiền lãi trên 13 năm 03 tháng. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc là 51.296.088 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, từ ngày 01/6/2005 đến ngày 30/10/2018 bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 32.719.875 đồng. Việc nguyên đơn yêu cầu cộng dồn 18.576.213 tiền lãi vô nợ gốc để tính lãi là lãi chồng lãi nên không có cơ sở để chấp nhận, do đó tiền lãi bà L phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là: 32.719.875 đồng x 10%/12 x 159 tháng = 43.353.834 đồng.

Như vậy, bà L phải trả cho công ty TNHH BT số tiền lãi là: 61.930.047 đồng (18.576.213 đồng + 43.353.834 đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH BT phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tiền gốc 18.576.213 đồng và tiền lãi là 6.037.206 đồng không được chấp nhận; bà Lương Kim L phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 432 của Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 71, Điều 223 của Luật Thương mại năm 1997;

- Căn cứ điểm đ Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả lại tiền nợ gốc và lãi.

Buộc bà Lương Kim L phải có nghĩa vụ trả cho công ty TNHH BT số tiền 94.649.922 đồng (trong đó 32.719.875 đồng tiền nợ gốc và 61.930.047 đồng tiền nợ lãi).

Các đương sự thi hành án ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm mại sơ thẩm:

Buộc công ty THHH BT chịu 3.000.000 (ba triệu) đồng, nhưng được trừ vào số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001857 ngày 18/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lương Kim L chịu 4.732.496 (bốn triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn bốn trăm chín mươi sáu) đồng, nhưng bà L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có thời hạn kháng cáo đối với bản án là mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.10;
- Chi cục THADS Q10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Lan